

Group 2

A-Level Chemistry · Vocabulary

English	中文	Pinyin
☑ thermal stability	热稳定性	rè wěn dìng xìng
⊗ nitrate	硝酸盐	xiāo suān yán
△ carbonate	碳酸盐	tàn suān yán
⊕ cation	阳离子	yáng lí zǐ
○ ionic radius	离子半径	lí zǐ bàn jìng
≡ polarisation	极化	jí huà
⊖ anion	阴离子	yīn lí zǐ
⊖ enthalpy change of solution	溶解焓变	róng jiě hán biàn
⊞ lattice energy	晶格能	jīng gé néng
⊖ enthalpy change of hydration	水合焓变	shuǐ hé hán biàn
⊖ solubility	溶解度	róng jiě dù
⊖ hydroxide	氢氧化物	qīng yǎng huà wù
⊗ sulfate	硫酸盐	liú suān yán